

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là: 321 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 341).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.4 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.12 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.15 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh Doanh giữa niên độ.

3.17 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

► **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác, v.v..

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân phối lợi nhuận thuần (tiếp theo)

► *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

► *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt tại quỹ	3.848.126.219	2.995.433.783
Tiền gửi ngân hàng	2.264.636.332	9.937.925.286
Các khoản tương đương tiền (*)	133.915.000.000	414.220.400.000
TỔNG CỘNG	<u>140.027.762.551</u>	<u>427.153.759.069</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng.

Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (*Thuyết minh số 15*).

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải thu bên thứ ba	70.776.055.531	52.917.867.728
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.064.898.550)	(803.487.540)
TỔNG CỘNG	<u>69.711.156.981</u>	<u>52.114.380.188</u>

Công ty đã thế chấp khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (*Thuyết minh số 15*).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Trả trước bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	204.560.728	192.000.000
Trả trước bên thứ ba	2.873.372.951	8.777.787.764
TỔNG CỘNG	<u>3.077.933.679</u>	<u>8.969.787.764</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	4.495.355.444	3.214.144.244
Các khoản khác	349.084.487	199.433.365
TỔNG CỘNG	<u>4.844.439.931</u>	<u>3.413.577.609</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Nguyên vật liệu	72.736.141.864	1.562.422.746
Công cụ, dụng cụ	3.747.076.993	3.895.609.994
Hàng hóa	57.820.990.062	55.876.839.456
Thành phẩm	217.119.610.968	130.329.333.056
Hàng gửi bán	32.039.168.304	3.437.724.824
TỔNG CỘNG	<u>383.462.988.191</u>	<u>195.101.930.076</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.035.985.787)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>383.462.988.191</u>	<u>194.065.944.289</u>

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	84.731.786.820	92.198.124.237	8.483.587.525	4.089.412.629	189.502.911.211
Mua sắm mới	408.677.273	972.727.000	396.900.000	468.049.493	2.246.353.766
Số dư cuối kỳ	<u>85.140.464.093</u>	<u>93.170.851.237</u>	<u>8.880.487.525</u>	<u>4.557.462.122</u>	<u>191.749.264.977</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	18.908.286.947	17.354.705.199	2.000.000.000	550.413.934	38.813.406.080
Khấu hao lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	(40.794.959.370)	(39.021.012.072)	(4.709.505.978)	(1.905.322.950)	(86.430.800.370)
Khấu hao trong kỳ	(2.499.444.478)	(5.385.865.040)	(433.625.700)	(373.386.540)	(8.692.321.758)
Số dư cuối kỳ	<u>(43.294.403.848)</u>	<u>(44.406.877.112)</u>	<u>(5.143.131.678)</u>	<u>(2.278.709.490)</u>	<u>(95.123.122.128)</u>
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	<u>43.936.827.450</u>	<u>53.177.112.165</u>	<u>3.774.081.547</u>	<u>2.184.089.679</u>	<u>103.072.110.841</u>
Số dư cuối kỳ	<u>41.846.060.245</u>	<u>48.763.974.125</u>	<u>3.737.355.847</u>	<u>2.278.752.632</u>	<u>96.626.142.849</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thẻ chấp/cầm cố để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 15)</i>	1.884.497.629	-	-	-	1.884.497.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	29.642.426.746	80.200.000	29.722.626.746
Mua sắm mới	-	261.375.000	261.375.000
Số dư cuối kỳ	<u>29.642.426.746</u>	<u>341.575.000</u>	<u>29.984.001.746</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	80.200.000	80.200.000
Hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	-	(80.200.000)	(80.200.000)
Hao mòn trong kỳ	-	(4.864.479)	(4.864.479)
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>(85.064.479)</u>	<u>(85.064.479)</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu kỳ	29.642.426.746	-	29.642.426.746
Số dư cuối kỳ	<u>29.642.426.746</u>	<u>256.510.521</u>	<u>29.898.937.267</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Xây dựng trung tâm kinh doanh xe máy	4.777.997.376	-
Thùng chứa lúa	-	457.000.000
Các công trình khác	311.699.455	156.825.000
TỔNG CỘNG	<u>5.089.696.831</u>	<u>613.825.000</u>

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 13.1)	160.451.148.000	160.451.148.000
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 13.2)	2.260.573.075	2.260.573.075
TỔNG CỘNG	<u>162.711.721.075</u>	<u>162.711.721.075</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(668.658.135)	(559.856.361)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>162.043.062.940</u>	<u>162.151.864.714</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Công ty nhận đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VNĐ
Công ty CP Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội	Bất động sản	25	150.000.000.000	25	150.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Saigon An Giang	Siêu thị	25	7.500.000.000	25	7.500.000.000
Công ty Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96	2.951.148.000	32,96	2.951.148.000
TỔNG CỘNG			160.451.148.000		160.451.148.000

13.2 Đầu tư dài hạn khác

Công ty nhận đầu tư	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	159.905	1.150.623.075	159.905	1.150.623.075
Công ty Cổ phần Docitrans	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Khác	-	109.950.000	-	109.950.000
TỔNG CỘNG	259.905	2.260.573.075	259.905	2.260.573.075

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí san lấp mặt bằng	3.775.132.150	3.820.678.518
Công cụ và dụng cụ	1.696.544.808	1.874.960.600
Khác	1.951.885.326	944.994.277
TỔNG CỘNG	7.423.562.284	6.640.633.395

15. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 15.1)	686.178.096.000	583.273.998.750
Vay cá nhân (Thuyết minh số 15.2)	5.229.925.273	6.728.107.725
TỔNG CỘNG	691.408.021.273	590.002.106.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:

Bên cho vay	Số cuối kỳ			Kỳ hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 4,6,9 và 10)
	VND	Đô la Mỹ	Tổng cộng (VND)			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	70.308.596.000	7.250.000	224.733.596.000	Từ 28 ngày đến 4 tháng từ ngày giải ngân	2,5%/ năm cho khoản vay bằng Đô la Mỹ và 5% đến 7%/ năm cho khoản vay bằng VND	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	122.450.000.000	1.615.000	156.849.500.000	Từ 1 đến 4 tháng từ ngày giải ngân	2,3%/ năm cho khoản vay bằng Đô la Mỹ và 5.6% đến 5.8%/ năm cho khoản vay bằng VND	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Cần Thơ	30.000.000.000	3.200.000	98.160.000.000	3 tháng từ ngày giải ngân	Từ 2.2% đến 2,6%/ năm cho khoản vay bằng Đô la Mỹ và 4.9% đến 5.7%/ năm cho khoản vay bằng VND	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	70.000.000.000	1.199.000	95.538.700.000	Từ 2 đến 6 tháng từ ngày giải ngân	2 %/ năm cho khoản vay bằng Đô la Mỹ và; 6.6% đến 7%/ năm cho khoản vay bằng VND	Tín chấp



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm (tiếp theo):

Bên cho vay

	Số cuối kỳ			Kỳ hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 4,6,9 và 10)
	VND	Đô la Mỹ	Tổng cộng (VND)			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh An Giang	36.480.000.000	-	36.480.000.000	Từ 28 ngày đến 6 tháng từ ngày giải ngân	Từ 5,5% đến 7%/ năm	Hàng tồn kho; nhà kho, máy móc thiết bị; tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh An Giang	30.000.000.000	-	30.000.000.000	6 tháng từ ngày giải ngân	Từ 6,5% đến 7%/ năm	Hàng tồn kho
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang	20.000.000.000	-	20.000.000.000	6 tháng từ ngày giải ngân	7%/ năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long Việt Nam – Chi nhánh An Giang	19.200.000.000	-	19.200.000.000	6 tháng từ ngày giải ngân	7%/ năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam – Chi nhánh An Giang	2.000.000.000	151.000	5.216.300.000	6 tháng từ ngày giải ngân	2,7%/ năm cho khoản vay bằng Đô la Mỹ và 6%/ năm cho khoản vay bằng VND	Tín chấp
TỔNG CỘNG	400.438.596.000	13.415.000	686.178.096.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

15.2 Vay cá nhân

Vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ các cán bộ công nhân viên của Công ty với thời gian hoàn trả linh hoạt và chịu lãi suất bình quân 7.2%/năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	11.581.347.256	10.275.524.081
Phải trả mua tài sản cố định	749.394.014	3.761.150.609
TỔNG CỘNG	12.330.741.270	14.036.674.690

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	9.304.970.000	541.800.000
Bên thứ ba	18.219.360.718	7.848.946.595
TỔNG CỘNG	27.524.330.718	8.390.746.595

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	852.088.348	6.040.577.903
Thuế thu nhập cá nhân	144.985.983	843.090.961
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	4.159.555.201
TỔNG CỘNG	997.074.331	11.043.224.065

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí lãi vay	1.549.897.138	1.023.701.937
Các khoản khác	110.375.222	628.393.313
TỔNG CỘNG	1.660.272.360	1.652.095.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÁN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải trả Sở Tài chính tỉnh An Giang từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	2.528.260.658	2.153.531.221
TỔNG CỘNG	4.945.839.451	4.571.110.014

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Vào ngày 1 tháng 1	8.840.876.692	8.259.426.419
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 22.1)	953.000.000	1.540.000.000
Sử dụng quỹ	(901.902.000)	(958.549.727)
Vào ngày 30 tháng 6	8.891.974.692	8.840.876.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại - Thuyết minh số 35)	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	182.000.000.000	18.200.000.000	73.559.000.000	3.520.000.000	79.320.899.439	356.599.899.439
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	11.657.228.024	11.657.228.024
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(27.300.000.000)	(27.300.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	2.566.000.000	1.027.000.000	(5.133.000.000)	(1.540.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	182.000.000.000	18.200.000.000	76.125.000.000	4.547.000.000	58.545.127.463	339.417.127.463
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	182.000.000.000	18.200.000.000	76.125.000.000	4.547.000.000	78.878.990.951	359.750.990.951
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	6.584.863.948	6.584.863.948
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	17.683.000.000	318.000.000	(18.954.000.000)	(953.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	182.000.000.000	18.200.000.000	93.808.000.000	4.865.000.000	48.309.854.899	347.182.854.899

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Tổng số (VNĐ)	Cổ phiếu thường	Tổng số (VNĐ)	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	91.606.500.000	9.160.650	91.606.500.000	9.160.650
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	51.265.500.000	5.126.550	51.265.500.000	5.126.550
Các cổ đông khác	39.128.000.000	3.912.800	39.128.000.000	3.912.800
TỔNG CỘNG	182.000.000.000	18.200.000	182.000.000.000	18.200.000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức công bố	(18.200.000.000)	(27.300.000.000)
Cổ tức chi trả	(18.200.000.000)	(27.300.000.000)

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Cổ phiếu được phép phát hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Doanh thu gộp	857.777.544.309	899.903.366.687
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	650.124.052.521	721.473.544.468
<i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng</i>	207.625.381.564	174.940.995.212
<i>Doanh thu khác</i>	28.110.224	3.488.827.007
Các khoản giảm trừ	(42.703.711)	(91.881.681)
Doanh thu thuần	857.734.840.598	899.811.485.006
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	650.081.348.810	721.381.662.787
<i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng</i>	207.625.381.564	174.940.995.212
<i>Doanh thu khác</i>	28.110.224	3.488.827.007

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.368.155.730	21.890.897.086
Thu nhập cổ tức	3.292.941.320	2.923.957.868
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.246.166.120	1.479.215.310
Lãi kinh doanh ngoại tệ	1.044.259.000	305.233.400
Lãi bán hàng trả chậm	63.830.397	165.151.133
TỔNG CỘNG	21.015.352.567	26.764.454.797

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Giá vốn bán hàng nông sản	612.021.906.135	681.341.219.755
Giá vốn bán xe và phụ tùng xe gắn máy	195.575.391.318	165.053.089.481
Giá vốn khác	20.937.806	1.473.467.811
TỔNG CỘNG	807.618.235.259	847.867.777.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi vay	16.457.056.269	16.367.055.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.096.508.271	2.038.616.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.304.757.083	2.763.697.335
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	108.801.774	372.943.834
Lỗ kinh doanh ngoại tệ	104.900	2.425.413.000
TỔNG CỘNG	<u>19.967.228.297</u>	<u>23.967.726.482</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí nguyên vật liệu	790.569.894.258	828.380.943.308
Chi phí khấu hao (<i>Thuyết minh số 10 và 11</i>)	8.697.186.237	9.082.607.450
Chi phí nhân công	22.920.581.195	27.648.914.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.855.343.232	25.696.616.496
Chi phí bằng tiền khác	4.346.392.830	1.430.959.724
TỔNG CỘNG	<u>855.389.397.752</u>	<u>892.240.041.133</u>

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Thu nhập khác		
Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gao từ Chính phủ	2.965.108.000	2.442.325.000
Thu nhập khác	1.503.387.867	647.667.307
	<u>4.468.495.867</u>	<u>3.089.992.307</u>
Chi phí khác	(82.763.473)	(956.120)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>4.385.732.394</u>	<u>3.089.036.187</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Thuế TNDN hiện hành (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.245.958.008 (51.522.446)	1.539.582.335 260.398.016
TỔNG CỘNG	1.194.435.562	1.799.980.351

28.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận trước thuế	7.779.299.510	13.457.208.375
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán		
Thu nhập cổ tức	(3.292.941.320)	(2.923.957.868)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(219.741.917)	(1.041.592.065)
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.535.685.717)
Các khoản khác	463.481.655	390.350.000
Thu nhập chịu thuế ước tính	4.730.097.928	5.346.322.725
Chi phí thuế TNDN ước tính	1.040.621.544	1.336.580.681
Trích thiếu chi phí thuế TNDN trong các kỳ trước	205.336.464	203.001.654
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	1.245.958.008	1.539.582.335
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	6.040.577.903	2.277.886.790
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(6.434.447.563)	(2.922.825.422)
Thuế TNDN phải trả cần trừ với thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo quyết định của cơ quan thuế	-	(106.341.806)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 18)	852.088.348	788.301.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả với biến động trong kỳ báo cáo như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại - Thuyết minh số 35)</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
				VNĐ
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.540.000.000	1.540.000.000	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	99.865.668	-	99.865.668	-
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	(48.343.222)	-	(48.343.222)	(260.398.016)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>1.591.522.446</u>	<u>1.540.000.000</u>		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			<u>51.522.446</u>	<u>(260.398.016)</u>

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>VNĐ Số tiền</i>
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên doanh	Bán gạo Mua gạo Thuê kho Chia cổ tức	23.353.755.000 1.201.300.000 300.257.100 170.360.000
Công ty Cổ phần Docitrans	Công ty liên quan	Vận chuyển hàng Bán gạo	4.427.581.010 84.343.400
Cty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty liên doanh	Nhận chia cổ tức	3.003.129.204

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>VNĐ Phải thu (Phải trả)</i>
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Docitrans	Công ty liên quan	Ứng trước tiền vận chuyển hàng	204.560.728
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên doanh	Ứng trước tiền mua gạo	(9.304.970.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động ở các huyện thuộc tỉnh An Giang. Các khoản tiền thuê trong tương lai của các khoản thuê hoạt động sau ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Dưới 1 năm	1.136.995.068	1.560.000.000
Trên 1 năm	1.804.931.507	3.450.000.000
TỔNG CỘNG	2.941.926.575	5.010.000.000

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, chi phí phải trả và các khoản phải trả người bán. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	+300	(10.321.987.762)
VNĐ	-300	10.321.987.762
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VNĐ	+300	(7.735.528.253)
VNĐ	-300	7.735.528.253

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty sử dụng công cụ tài chính phái sinh ví dụ như thực hiện hợp đồng kỳ hạn mua ngoại tệ để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ cho giao dịch bán hàng hóa và vay bằng Đô la Mỹ (US\$).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)

Công ty đã ký các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với các ngân hàng. Chi tiết như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Công ty bán (mua) VNĐ</i>	<i>Công ty mua (bán) US\$</i>	<i>Tỷ giá thực hiện</i>	<i>Tỷ giá cuối kỳ</i>	<i>Lãi chưa thực hiện VNĐ</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21.289.000.000	1.000.000	21.289	21.360	71.000.000
	21.296.000.000	1.000.000	21.296	21.360	64.000.000
	21.370.000.000	1.000.000	21.370	21.360	(10.000.000)
	21.368.000.000	1.000.000	21.368	21.360	(8.000.000)
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	10.638.500.000	500.000	21.277	21.360	41.500.000
	21.386.000.000	1.000.000	21.386	21.360	(26.000.000)
	(21.587.000.000)	(1.000.000)	21.587	21.300	287.000.000
	(21.655.000.000)	(1.000.000)	21.655	21.300	355.000.000
	(21.739.000.000)	(1.000.000)	21.739	21.300	439.000.000
	(21.816.000.000)	(1.000.000)	21.816	21.300	516.000.000
	(21.897.000.000)	(1.000.000)	21.897	21.300	597.000.000
TỔNG CỘNG	8.653.500.000	500.000			2.326.500.000

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

	<i>Thay đổi tỷ giá US\$(%)</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VNĐ</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	+1	(2.301.957.443)
	-1	2.301.957.443
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	+1	(7.794.231.080)
	-1	7.794.231.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Giám đốc của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>VNĐ</i> <i>Dưới 1 năm</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	
Các khoản vay và nợ	691.408.021.273
Phải trả người bán	12.330.741.270
Chi phí phải trả	1.549.897.138
	705.288.659.681
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
Các khoản vay và nợ	590.002.106.475
Phải trả người bán	14.036.674.690
Chi phí phải trả	1.023.701.937
	605.062.483.102

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các tài sản để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng như đã trình bày trong Thuyết minh số 15.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

VND

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>		
Tài sản tài chính						
Đầu tư dài hạn	2.150.623.075	(668.658.135)	2.150.623.075	(559.856.361)	1.481.964.940	1.590.766.714
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.620.495.462	(1.064.898.550)	56.132.011.972	(803.487.540)	74.555.596.912	55.328.524.432
Đầu tư ngắn hạn	207.314.000.000	-	30.000.000.000	-	207.314.000.000	30.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.027.762.551	-	427.153.759.069	-	140.027.762.551	427.153.759.069
TỔNG CỘNG	425.112.881.088	(1.733.556.685)	515.436.394.116	(1.363.343.901)	423.379.324.403	514.073.050.215
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay	691.408.021.273	-	590.002.106.475	-	691.408.021.273	590.002.106.475
Phải trả người bán	12.330.741.270	-	14.036.674.690	-	12.330.741.270	14.036.674.690
Chi phí phải trả	1.549.897.138	-	1.023.701.937	-	1.549.897.138	1.023.701.937
TỔNG CỘNG	705.288.659.681	-	605.062.483.102	-	705.288.659.681	605.062.483.102

Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

33. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- Lương thực: kinh doanh trong nước và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực và thực phẩm; và
- Xe gắn máy: kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng và cung cấp dịch vụ bảo trì.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lương thực	Xe gắn máy	Khác	VNĐ Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014				
<i>Doanh thu</i>				
Từ khách hàng bên ngoài	650.124.052.521	207.625.381.564	28.110.224	857.777.544.309
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	38.059.442.675	12.049.990.246	7.172.418	50.116.605.339
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(47.771.162.493)
Thu nhập tài chính	-	-	-	21.015.352.567
Chi phí tài chính	-	-	-	(19.967.228.297)
Thu nhập khác	-	-	-	4.385.732.394
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	7.779.299.510
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	(1.245.958.008)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	51.522.446
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				6.584.863.948
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	499.180.309.794	57.033.455.555	-	556.213.765.349
Tiền và tương đương tiền của Công ty	-	-	-	140.027.762.551
Tài sản không phân bổ	-	-	-	419.785.981.469
Tổng tài sản				1.116.027.509.369
Nợ phải trả của bộ phận	722.333.552.556	7.921.006.991	-	730.254.559.547
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	38.590.094.923
Tổng nợ phải trả				768.844.654.470

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

33. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Lương thực	Xe gắn máy	Khác	VNĐ Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013				
<i>Doanh thu</i>				
Từ khách hàng bên ngoài	722.188.991.725	176.748.662.327	873.830.954	899.811.485.006
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	40.191.638.778	11.695.572.846	56.496.335	51.943.707.959
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(44.372.264.086)
Thu nhập tài chính	-	-	-	26.764.454.797
Chi phí tài chính	-	-	-	(23.967.726.482)
Thu nhập khác	-	-	-	3.089.036.187
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	13.457.208.375
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	(1.539.582.335)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	(260.398.016)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				11.657.228.024
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	427.586.835.214	45.025.017.917	3.041.753.490	475.653.606.621
Tiền và tương đương tiền của Công ty	-	-	-	416.697.685.176
Tài sản không phân bổ	-	-	-	247.385.199.199
Tổng tài sản				1.139.736.490.996
Nợ phải trả của bộ phận	748.324.297.329	3.736.833.674	-	752.061.131.003
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	42.798.232.530
Tổng nợ phải trả				794.859.363.533



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	6.584.863.948	11.657.228.024
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VNĐ)	362	641

35. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU CỦA NĂM TRƯỚC

Trong kỳ, Ban Giám đốc đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo Luật Lao động và các quy định có liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 3.14. Các điều chỉnh hồi tố được trình bày như sau:

CHỈ TIÊU	Số liệu được trình bày trước đây	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
VNĐ			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.540.000.000	1.540.000.000
Phải trả dài hạn khác	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	84.780.899.439	(5.460.000.000)	79.320.899.439

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Ngô Văn Trị
Người lập



Ông Huỳnh Thanh Tùng
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014